

Số: /2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15 và Luật số 131/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam trên địa bàn tỉnh thực hiện các hoạt động liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật; không trùng lặp với các nội dung hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước.

2. Tại một thời điểm, một tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có thể được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này nếu đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ theo quy định.

3. Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và của địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ.

4. Đối tượng được hưởng hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết này nếu vi phạm nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ. Trường hợp không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì không phải hoàn trả phần kinh phí đã sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung hỗ trợ; phần kinh phí chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định phải hoàn trả theo quy định của pháp luật. Trường hợp có hành vi gian dối, hợp thức hóa chứng từ giả mạo để chiếm đoạt kinh phí hỗ trợ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II
MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030

Điều 3. Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Nội dung được hỗ trợ gắn với tài sản trí tuệ, sản phẩm, dịch vụ hoặc thị trường cụ thể; có phương án thực hiện nêu rõ hiện trạng, mục tiêu, nội dung, sản phẩm đầu ra, phạm vi áp dụng và phương án quản trị, khai thác sau hỗ trợ;

b) Có quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp, quyền đăng ký hoặc quyền khai thác đối với tài sản trí tuệ liên quan đến nội dung được hỗ trợ;

c) Có hợp đồng tư vấn hợp pháp, xác định rõ nội dung, sản phẩm đầu ra, tiến độ, giá trị, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với sản phẩm tư vấn và trách nhiệm bảo mật; nội dung tư vấn đã hoàn thành, được nghiệm thu và có hóa đơn, chứng từ thanh toán hợp pháp;

d) Mỗi tổ chức, doanh nghiệp được xem xét hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng đối với mỗi nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này trong một năm ngân sách. Mỗi hợp đồng chỉ được hỗ trợ một lần. Trường hợp hợp đồng được thực hiện qua nhiều năm hoặc thanh toán theo nhiều đợt, việc hỗ trợ thực hiện trong năm ngân sách mà nội dung tư vấn đã hoàn thành, được nghiệm thu và thanh toán; tổng mức hỗ trợ không vượt quá mức tối đa tương ứng quy định tại khoản 3 Điều này. Không tách một nội dung tư vấn có cùng mục tiêu, phạm vi và sản phẩm đầu ra thành nhiều hợp đồng để hưởng hỗ trợ nhiều lần.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ được xác định trên giá trị phần công việc tư vấn thuộc nội dung hỗ trợ theo hợp đồng, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn pháp lý về giao dịch, chuyển giao, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước, nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn xây dựng, thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu gắn với tài sản trí tuệ của tổ chức, doanh nghiệp, nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng;

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn xây dựng chiến lược, quy chế hoặc quy trình quản trị, khai thác và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng;

d) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xây dựng chiến lược bảo hộ, quản trị, khai thác, chuyển giao và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu hoặc Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100 triệu đồng/doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu;

b) Hỗ trợ 50 triệu đồng/doanh nghiệp được cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Điều 5. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án khởi nghiệp sáng tạo do tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trực tiếp triển khai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, được hình thành trên cơ sở phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới nhằm tạo ra giá trị mới, giải quyết vấn đề thị trường hoặc kinh tế - xã hội;

b) Tại thời điểm đề nghị hỗ trợ, dự án chưa được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối với cùng nội dung đề nghị hỗ trợ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ hình thành và hoàn thiện ý tưởng: Không quá 15 triệu đồng/dự án;

b) Hỗ trợ hoàn thiện và thử nghiệm sản phẩm, công nghệ: Không quá 30 triệu đồng/dự án;

c) Hỗ trợ phát triển thị trường và mở rộng quy mô hoạt động của dự án: Không quá 50 triệu đồng/dự án.

Điều 6. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức, doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động nhận chuyển giao công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15; đối tượng công nghệ chuyển giao theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; công nghệ được chuyển giao thuộc ít nhất một trong các danh mục sau: Danh mục công nghệ cao, Danh mục công nghệ chiến lược, Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật;

b) Hoạt động chuyển giao công nghệ đã hoàn thành theo quy định của pháp luật và công nghệ được chuyển giao đã được đưa vào ứng dụng tại tổ chức, doanh nghiệp;

c) Tổ chức, doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Mỗi hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ được hỗ trợ 01 lần theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ 30% giá trị chuyển giao của hợp đồng chuyển giao công nghệ, nhưng không quá 500 triệu đồng/hợp đồng/doanh nghiệp (giá trị làm căn cứ hỗ trợ không bao gồm giá trị máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ được chuyển giao).

Điều 7. Hỗ trợ xúc tiến thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Có sản phẩm, công nghệ, thiết bị hoặc kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh Thái Nguyên;

b) Mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ không quá 03 sự kiện tổ chức trên địa bàn tỉnh, 02 sự kiện tổ chức ngoài tỉnh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và 01 sự kiện tổ chức ở nước ngoài. Mỗi sản phẩm được hỗ trợ tối đa trên 01 nền tảng số (sàn thương mại điện tử).

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông qua tham gia hội chợ, triển lãm thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ (Hội chợ kết nối cung - cầu công nghệ, Techmart, Techfest; sự kiện về công nghệ, thiết bị do Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức) hoặc chi phí xúc tiến thương mại trên các nền tảng số (sàn thương mại điện tử), sự kiện xúc tiến thương mại khác:

Mức hỗ trợ bằng 100% chi phí (thuê gian hàng, thiết kế, vận chuyển, đi lại, trưng bày sản phẩm,...) theo hóa đơn tài chính, hợp đồng thực tế nhưng không quá 15 triệu đồng/nhiệm vụ/lượt tham gia đối với sự kiện tổ chức trên địa bàn tỉnh; không quá 30 triệu đồng/nhiệm vụ/lượt tham gia đối với sự kiện tổ chức ngoài tỉnh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam; không quá 60 triệu đồng/nhiệm vụ/lượt tham gia đối với sự kiện ở nước ngoài; không quá 03 triệu đồng/sản phẩm khi triển khai sản phẩm trên nền tảng số (sàn thương mại điện tử).

Điều 8. Hỗ trợ nhân rộng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ chức chủ trì hoặc tổ chức, doanh nghiệp được giao quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được nghiệm thu, đánh giá xếp loại từ “Đạt” trở lên theo quy định;

b) Nhân rộng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ra địa bàn xã, phường khác trên địa bàn tỉnh (không trùng với địa bàn cấp xã đã triển khai thực hiện của nhiệm vụ);

c) Có phương án nhân rộng rõ ràng, khả thi, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương và có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường;

d) Mỗi nhiệm vụ được hỗ trợ nhân rộng tối đa 01 lần trong thời hạn 03 năm kể từ khi nhiệm vụ được nghiệm thu hoặc đánh giá cuối kỳ theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ chi phí đào tạo, tập huấn, công tác phí, tiền công chuyển giao kỹ thuật, quy trình, công nghệ để nhân rộng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

a) Nhân rộng phục vụ lợi ích cộng đồng, không nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhân rộng tại địa bàn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ 100% kinh phí, tối đa 300 triệu đồng/nhiệm vụ;

b) Nhân rộng tại các địa bàn còn lại trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ 70% kinh phí, tối đa 200 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 9. Chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đối tượng hỗ trợ

Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

Tiền thù lao cho nhân tài tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Thái Nguyên đối với nội dung nghiên cứu quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (theo tháng quy đổi) không quá 70 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh quy định tại Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, mức chi thù lao không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ và tối đa không vượt hệ số lao động khoa học của các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

Điều 10. Hỗ trợ Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Đối tượng hỗ trợ

Tổ công nghệ số cộng đồng tại thôn (xóm), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập hoặc kiện toàn theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số và các nhiệm vụ được giao tại quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng: 500.000 đồng/Tổ/tháng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Đối với các chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Quy định này: Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh, khả năng cân đối ngân sách địa phương và quy định của pháp luật để hỗ trợ đối với các chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 7 và Điều 9 Quy định này, việc hỗ trợ được thực hiện gắn với hoạt động, nội dung của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Căn cứ số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập và đang hoạt động tại thời điểm hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ theo Điều 10 Quy định này trong phạm vi dự toán ngân sách được giao; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật./.